



THẢO LUẬN LƯỢNG CỦA TÍNH TỪ TRONG TIẾNG TRUNG VÀ HIỆN TƯỢNG LẶP LẠI CỦA NÓ

Đồng Thanh Tú¹

Ngày nhận bài: 13/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

Tóm tắt: Nghiên cứu từ loại, đặc biệt là tính từ, đóng vai trò quan trọng trong ngôn ngữ học với nhiều ứng dụng thực tiễn, đặc biệt trong việc biên soạn từ điển, giáo trình và phương pháp giảng dạy. Tính từ, trong ngữ pháp tiếng Trung, có đặc điểm phức tạp và gây tranh cãi, đặc biệt trong việc phân tích "lượng" của chúng, tức là mức độ, cường độ hoặc phạm vi của đặc điểm mà tính từ miêu tả. Việc phân tích "lượng" của tính từ giúp làm rõ cách thức các tính từ tương tác với các yếu tố ngữ pháp khác, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tính từ trong tiếng Trung có thể chia thành nhiều nhóm khác nhau như tính từ thuộc thang đo mức độ, tính từ quan hệ tuyệt đối, tính từ cực hạn và tính từ giá trị chính-phụ. Mỗi nhóm có đặc điểm và cách thức kết hợp riêng với các phó từ, và có thể hoặc không thể sử dụng hình thức lặp lại. Nghiên cứu này cũng đưa ra các đề xuất giảng dạy về đặc điểm "lượng" trong tính từ, cùng với các bài tập ngữ pháp giúp học sinh nắm vững cách sử dụng tính từ trong các tình huống ngữ pháp khác nhau.

Từ khóa: Tính từ, lượng, hiện tượng lặp lại, tiếng Trung.

DISCUSSION ON THE "DEGREE" OF ADJECTIVES IN CHINESE AND THEIR REDUPLICATION MECHANISM

Abstract: The study of parts of speech, particularly adjectives, holds significant value in linguistics due to its numerous practical applications, including lexicography, curriculum design, and pedagogical methodologies. In Chinese grammar, adjectives exhibit intricate and debated characteristics, especially concerning their "degree" including the extent, intensity, or scope of the attribute they convey. Investigating the "degree" of adjectives contributes to a deeper understanding of their syntactic and semantic interactions with other grammatical components, thereby optimizing instructional strategies. This research categorizes Chinese adjectives into distinct subtypes, such as gradable adjectives, absolute adjectives, extreme adjectives, and evaluative adjectives. Each category demonstrates unique syntactic behaviors, including varying degrees of compatibility with adverbs and the potential to undergo reduplication processes (lexical reiteration). Furthermore, this study provides pedagogical insights into the "degree" property of adjectives and proposes grammar exercises aimed at reinforcing students' proficiency in applying adjectives within diverse linguistic contexts.

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: tudt@tdmu.edu.vn



Keywords: *Adjectives, degree, reduplication, Chinese.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu từ loại là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học, không chỉ vì giá trị lý luận mà còn bởi ứng dụng thực tiễn cao, đặc biệt trong việc biên soạn từ điển, sách giáo khoa, giáo trình, và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ. Trong hệ thống thực từ, tính từ là một từ loại phức tạp, gây không ít tranh cãi trong quá trình nghiên cứu. Một số nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc cho rằng thậm chí không có sự tồn tại của tính từ, mà các từ loại được xem là tính từ thực chất lại là động từ. Mặc dù vậy, quan điểm này hiện nay không còn ảnh hưởng sâu sắc đến cộng đồng nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.

Khi con người nhận thức thế giới phải họ phân loại các sự vật hiện tượng thành các phạm trù khác nhau, trong ngôn ngữ sự phân loại này thể hiện qua từ vựng, tức là mỗi từ sẽ đại diện cho một phạm trù nhất định, đó chính là “chất”. Quá trình phạm trù hóa đó không thể nào tách khỏi nhận thức về lượng, “Lượng” của tính từ, cụ thể, là yếu tố quyết định hành vi cú pháp của tính từ trong câu. Trong việc học ngữ pháp, phân tích các yếu tố ngữ nghĩa của từ, đặc biệt là “chất” và “lượng”, đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ đặc điểm của các từ loại. Việc hiểu và phân tích lượng của tính từ giúp xác định rõ ràng cách thức tính từ tương tác với các thành phần ngữ pháp khác, từ đó có thể nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập tính từ trong ngữ pháp tiếng Trung.

Chính vì vậy, nghiên cứu về lượng của tính từ không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn góp phần quan trọng vào việc cải thiện phương pháp giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc. Bài viết này sẽ tập trung phân tích lượng của tính từ trong ngữ pháp tiếng Trung, đồng thời làm rõ về khả năng kết hợp phó từ và khả năng trùng điệp ở tính từ, từ đó đưa ra những gợi ý giảng dạy để củng cố và giúp học sinh đạt hiệu quả cao trong việc học tính từ.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông trong quyển “Tiếng Hán hiện đại” đã nói rõ 4 đặc điểm ngữ pháp của tính từ bao gồm: tính từ thường đóng vai trò là vị ngữ hoặc định ngữ, nó có thể bỏ nghĩa cho danh từ, và một số bỏ nghĩa cho động từ làm trạng từ trong câu; tính từ không mang tân ngữ; hầu hết các tính từ chỉ tính chất đều có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ; một số tính từ có thể lặp lại với các quy tắc khác nhau.

Lữ Thúc Tương năm 1994 đã phân chia tính từ thành “tính từ chung” và “tính từ phi vị ngữ” dựa trên tiêu chuẩn chức năng câu. Trong khi đó, năm 1956 Chu Đức Hi đã chia tính từ thành “tính từ đơn” và “tính từ phức”, sau đó (1982) lại phân chia tính từ thành “tính từ chỉ tính chất” và “tính từ chỉ trạng thái” dựa trên chức năng kết hợp cụm từ, đồng thời tách “từ phân biệt” ra khỏi phạm vi tính từ và xếp riêng một loại.

Thạch Dục Trí trong cuốn “Hán ngữ ngữ pháp” từ năm 2011 đã có khái quát và trình bày về các đặc điểm của các loại tính từ và từ láy. Đặc biệt, tác giả này đã chỉ ra về đặc điểm lượng của tính từ và các hành vi cú pháp của nó.

Lý Trí Giai trong bài báo “Nghiên cứu về phân loại lượng của tính từ tiếng Trung” cũng tiến hành phân tích đặc điểm lượng của tính từ, phân tích phân loại tính từ trong tiếng Trung theo bốn nhóm: định loại, định thứ tự, định khoảng cách và định so sánh, dựa trên cách phân loại trong đo lường học.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tính từ vẫn còn hạn chế. Các công trình tiêu biểu bao gồm luận án của Chử Bích Thu (1996) nghiên cứu đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ trong tiếng Việt, cuốn “Định ngữ tính từ tiếng Việt” của Nguyễn Thị Nhung (2010) lại tập trung vào việc làm rõ hơn khái niệm và vai trò của định ngữ tính từ trong tiếng Việt. Luận án TS của Nguyễn Thị Thanh Hương đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm lượng của nhóm tính từ chỉ sự vật, tuy vậy cách tiếp cận hoàn toàn khác.



Như vậy, khái niệm về lượng trong tính từ vẫn còn khá mới đối với người học Việt Nam, đặc biệt trong các giáo trình tiếp cận tiếng Trung, tính từ chủ yếu được phân các nhóm loại hình theo ý nghĩa như tính từ chỉ màu sắc, tính từ chỉ cảm xúc, tính từ chỉ hình dáng...v.v.

3. Cơ sở lý luận

Trong triết học, lượng là phạm trù chỉ mức độ, quy mô, số lượng của sự vật, hiện tượng. Trong ngôn ngữ học: lượng là khái niệm dùng để chỉ số lượng, mức độ, phạm vi của sự vật, hiện tượng. Như vậy lượng trong tính từ thể hiện mức độ, cường độ, phạm vi của đặc điểm mà tính từ miêu tả. Khi nói về ngữ nghĩa ta không thể tách rời một số phương pháp tu từ của nó hay còn gọi là hành vi của pháp, ví dụ như cách nó kết hợp với phó từ chỉ mức độ, ý nghĩa của tính từ sẽ thay đổi tùy theo phó từ mà nó kết hợp, như vậy để hiểu hơn về ngữ nghĩa cần thiết phải trình bày về cách nó thì với phó từ.

Hiện tượng lặp lại là 1 trong những đặc điểm nổi trội của tính từ. Ngoài việc được tu từ bởi phó từ chỉ mức độ, kết hợp với “不”, dùng trong các hình thức câu so sánh hoặc các cấu trúc động thái ra, thì lặp lại từ cũng là cách để biểu thị mức độ mạnh nhẹ hoặc tạo ra từ có ý nghĩa sắc thái đặc biệt. Theo quan điểm của Thạch Dục Trí, không phải tất cả các tính từ đều có thể được lặp lại, nó sẽ phải dựa trên 1 quy tắc cụ thể. Thứ nhất, những tính từ kết hợp được với các phó từ từ mức độ thông thường đều có thể lặp lại. Thứ 2, những tính từ mang nghĩa tiêu cực thường không có dạng láy hay từ lặp lại. Thứ 3, đối với tính từ 2 âm tiết, chỉ những từ có quan hệ đẳng lập mới có thể lặp lại từ, nếu là thuộc quan hệ chủ vị hoặc động tân thì không thể lặp lại từ.

Tính từ có thể lặp lại dưới 3 hình thức thường gặp “AA”, “ABAB” và “AABB”, ý nghĩa ngữ pháp của nó cũng sẽ tùy thuộc vào vị trí nó đứng trong câu mà xác định được mức độ tăng hay giảm của nghĩa, tuy nhiên động từ cũng có hiện tượng láy dưới hình thức “ABAB”, ví dụ “轻松”, nếu nói “他已经很累了, 让他轻松轻松吧” ý nghĩa của nó sẽ là “đề anh ấy nghỉ ngơi”, lúc này “轻松” là động từ, nó sẽ khác hoàn toàn với “轻轻松松”. Vì vậy, bài báo này tác giả tập trung nhắm vào 2 hình thức điệp từ “AA” và “AABB”.

4. Mục tiêu & ý nghĩa nghiên cứu

Bài viết chủ yếu làm rõ các mục tiêu chính. Thứ nhất, bài viết tổng hợp lại các kiến thức về đặc điểm lượng của tính từ, về ý nghĩa ngữ pháp và cách thức kết hợp của tính từ với phó từ chỉ mức độ. Thứ 2, bài viết dựa trên lý luận về từ lặp lại, từ đó suy ra những nhóm tính từ có khả năng trùng điệp. Thứ 3, từ tổng hợp kiến thức trên tác giả tiến hành lập bản thống kê lại khái niệm, và đặc điểm, các hình thức kết hợp của tính từ và đưa ra đề xuất bài tập nhắm vào đặc điểm ngữ pháp này.

Các nghiên cứu về tính từ ở Việt Nam vẫn chưa đi sâu vào đặc điểm này của tính từ, do đó các cách gọi tên tính từ trong bài viết này có thể là điểm mới mang tính chất tham khảo, chủ yếu dựa trên cách dịch từ các cách phân loại từ tiếng Trung sang tiếng Việt, tuy có tồn tại nhóm tính từ tượng tự trong tiếng Việt, nhưng cách gọi tên và tiếp cận sẽ có sự khác nhau theo quan điểm của các nhà nghiên cứu khác nhau.

5. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân loại nhằm phân chia tính từ trong tiếng Trung thành các nhóm cụ thể. Đây là phương pháp phân loại dựa trên các đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của các từ vựng, giúp làm rõ sự khác biệt và đặc trưng của từng nhóm tính từ.

Bài viết đã so sánh các nhóm tính từ với nhau để chỉ ra sự khác biệt về cách thức kết hợp với phó từ, hình thức điệp từ và mức độ biến đổi của chúng. Bảng so sánh trong phần 6.3.1 là một ví dụ điển hình của phương pháp so sánh, giúp người đọc dễ dàng hình dung sự khác biệt giữa các nhóm tính từ.



Bài viết mô tả chi tiết về các đặc điểm ngữ pháp của từng nhóm tính từ, như mức độ thay đổi của tính từ, cách thức điệp từ, và các phó từ đi kèm. Phương pháp mô tả giúp giải thích và minh họa các quy tắc ngữ pháp một cách rõ ràng và dễ hiểu.

Để khách quan trong việc dẫn chứng ví dụ, tác giả chủ yếu trích dẫn ví dụ từ sách “Hán ngữ ngữ pháp” năm 2011 của Thạch Dục Trí .

6. Nội dung nghiên cứu

6.1 Lượng trong tính từ tiếng Trung và cách thức kết hợp phó từ của nó

6.1.1 Tính từ thuộc nhóm thang đo mức độ.

Khái niệm thang đo mức độ trong tiếng Việt có thể hiểu là độ mạnh nhẹ của tính từ, ý nói về định lượng các mức độ biểu đạt tính từ trong tiếng Việt, khái niệm này được trình bày dưới những cách tiếp cận khác nhau và không phải khi nào cũng được xưng “thang đo mức độ” trong các tài liệu tiếng Việt. Khái niệm này được gọi tên “量级序列类” và phổ biến hơn trong ngữ pháp học tiếng Trung.

Lấy ví dụ, ta xét từ “lạnh” trong tiếng Việt. Vậy mức độ biểu đạt của nó sẽ là:

“Mát- lạnh- cóng”

Chuỗi tính từ này thể hiện sự gia tăng mức độ từ “mát” (mức độ nhẹ) đến “lạnh cóng” (mức độ cực đoan). Đây là ví dụ điển hình của chuỗi mức độ biểu đạt tính từ, hay còn gọi là thang đo mức độ .

Như vậy liên hệ với tiếng Trung, đa số các tính từ sinh viên tiếp cận trong quá trình học ngoại ngữ đều thuộc nhóm tính từ này, nói cách khác chủ yếu cái tính từ miêu tả đều thuộc nhóm đầu tiên này. Như tính từ chỉ kích thước ta cũng có chuỗi thể hiện gia tăng như nhỏ - vừa - lớn - không lồ “小- 中等 -大-巨大”, hay tính từ chỉ sắc độ thì có chuỗi nhạt- vừa- đậm “淡 - 适中- 深”. Ngữ nghĩa của một từ không thể tách rời khỏi hành vi cú pháp của nó. Nếu chỉ xét riêng chữ “冷” như một yếu tố đơn lẻ, sẽ khó để nhận ra sự gia tăng trong mức độ ý nghĩa mà nó có thể biểu đạt. Chính cách từ này kết hợp với các phó từ chỉ mức độ đã tạo nên sắc thái ý nghĩa khác nhau trong chuỗi cấp độ. Chẳng hạn: “不冷 – 有点冷 – 冷 – 很冷 – 特别冷 – 最冷”, ta thấy rõ sự tăng dần của cảm giác lạnh. Trong chuỗi này, “很冷” có thể tương đương với “寒冷”, “特别冷” gần với “刺骨”, còn “最冷” có thể hiểu là “冰冷” – mức độ lạnh cao nhất, gần như tuyệt đối.

Từ đó có thể thấy, tác giả đồng quan điểm với Thạch Dục Trí khi cho rằng: những tính từ có khả năng kết hợp với thang phó từ mức độ như “不”、“有点儿”、“很”、“最” đều thuộc nhóm tính từ thang đo mức độ. Đây là đặc điểm ngữ pháp quan trọng giúp phân loại và phân tích hệ thống tính từ trong tiếng Hán hiện đại.

6.1.2 Tính từ thuộc nhóm quan hệ tuyệt đối

Khác với nhóm tính từ trên, nhóm này trong tiếng Trung được gọi tên “百分比类”. Nhóm này không có mức độ tăng giảm về lượng như các tính từ khác mà nó lại thể hiện mức độ gần như tuyệt đối .

Trước hết, cần làm rõ rằng nhóm từ như: 一致 (nhất quán)、同一 (đồng nhất)、平行 (đồng cấp)、等同 (ngang nhau)、混同 (lẫn lộn)、同类 (cùng loại)、同辈 (ngang vai)、同步 (đồng bộ)、相同 (tương đồng)、相等 (ngang bằng)、相反 (trái ngược)、相配 (tương xứng)、相称 (xứng hợp)、相似 (tương tự)、相当 (tương đương)、相左 (trái ý)、不同 (khác biệt) ... tuy bề ngoài mang tính chất mô tả, nhưng chúng không phải động từ. Điểm mấu chốt để phân biệt là chúng không mang được tân ngữ phía sau, trong khi đó động từ trong tiếng Hán thường có khả năng kết hợp trực



tiếp với tân ngữ. Chính vì vậy, ta có thể tạm loại bỏ yếu tố từ loại ra khỏi phạm vi phân tích ở đây, và tập trung vào đặc điểm lượng tức khả năng biểu đạt mức độ trong nhóm từ này như một đặc điểm ngữ nghĩa cú pháp đặc thù của chúng.

Nhóm từ trên chủ yếu dùng để miêu tả mối quan hệ, trạng thái tương quan giữa hai hay nhiều đối tượng, chứ không phải để miêu tả thuộc tính nội tại của một đối tượng độc lập. Chúng thường mang tính nhị nguyên: hoặc có (tương đồng), hoặc không (khác biệt); hoặc phù hợp, hoặc không phù hợp, và không có tính liên tục về mức độ như các tính từ miêu tả thông thường. Do đó, chúng không kết hợp được với các phó từ chỉ mức độ thông thường như “很”、“有点儿”、“最” – vốn thường đi kèm với tính từ thang đo để thể hiện mức độ tăng giảm.

Ví dụ, từ “相同” trong tiếng Trung dùng để diễn đạt trạng thái giống nhau giữa hai hay nhiều đối tượng. Về bản chất, nó mang ý nghĩa tuyệt đối hoặc phân biệt rạch ròi: giống hoặc không giống. Trong tiếng Việt, ta có thể nói: “gần giống nhau”, “rất giống nhau”, “hoàn toàn giống nhau”, v.v. – tức có một hệ thống diễn đạt tính liên tục trong mức độ giống nhau. Nhưng trong tiếng Trung, “很相同”, “有点相同”, “最相同”... đều không được coi là cấu trúc hợp lệ, vì chúng mâu thuẫn với đặc điểm ngữ nghĩa nhị phân của từ này. Cách diễn đạt đúng trong tiếng Trung là: “完全相同” (giống nhau hoàn toàn), “部分相同” (giống nhau một phần), “几乎相同” (gần như giống nhau), “基本相同” (cơ bản giống nhau), “完全不同” (hoàn toàn khác biệt)

Tương tự, các từ như “一致”、“等同”、“相等”、“相配”、“相似” cũng tuân theo quy tắc này. Chẳng hạn: “这两种观点完全一致” (Hai quan điểm này hoàn toàn nhất quán.),

“他们的意见部分相同” (Ý kiến của họ đôi phần giống nhau.)

Điều này cho thấy rằng, nhóm từ trên không hoạt động theo cách của các tính từ thang đo mức độ như “高”、“热”、“大”、“冷” vốn có thể dễ dàng kết hợp với thang phó từ như “很”、“最”、“有点儿”. Ngược lại, chúng thuộc về nhóm tính từ nhị phân hoặc mang tính phán đoán logic, do đó chỉ phù hợp với trạng từ chỉ phạm vi hoặc tuyệt đối/định lượng, như: 完全、部分、几乎、基本、全部、彻底...

6.1.3 Tính từ thuộc nhóm cực hạn

Tính từ loại cực hạn là những tính từ dùng để biểu thị một đặc tính hay trạng thái nào đó đã đạt đến mức độ giới hạn, tức là không thể vượt qua hoặc tăng thêm nữa. Khác với các tính từ thuộc cấp so sánh thông thường, loại tính từ này không thể hiện “nhiều” hay “ít” theo lượng, mà chỉ mức độ cực hạn của một thuộc tính nào đó. Lấy ví dụ, “满” nghĩa là “đầy” vậy thì không thể có trạng thái “đầy hơn đầy”; “中间” cũng sẽ không có trạng thái “giữa hơn giữa”, như vậy những từ như “中间 (chính giữa)、前头 (phía trước)、后头 (phía sau)、东头 (mặt đông)、左边 (bên trái)、右边 (bên phải)、里边 (bên trong)、外边 (bên ngoài)、边远 (xa xăm)、低处 (chỗ thấp)、高处 (chỗ cao)、本质 (bản chất)、主要 (chủ yếu)、次要 (thứ yếu)、昂贵 (đắt đỏ)、廉价 (giá thấp)、新潮 (trào lưu mới)、新式 (mẫu mới)、老式 (mẫu cũ)、新型 (loại hình mới)、大型 (cỡ lớn)、小型 (cỡ nhỏ)、高价 (giá cao)、高度 (mức cao)、低度 (mức thấp)、尖端 (đỉnh cao)、简短 (ngắn gọn)、精粹 (tinh túy)、根本 (căn bản)、...” cũng sẽ có một cách tính như vậy. Những từ này phần lớn dùng để chỉ trạng thái cực hạn trong không gian, thời gian, mức độ, vị trí, hay tính chất, với chức năng ngữ pháp rõ ràng và sắc thái biểu đạt mạnh.

Về hình thức ngữ pháp, tính từ cực hạn thường có thể đi kèm với phó từ “最” (nhất) để cấu tạo, ví dụ như “最中间” (ở ngay chính giữa), “最主要” (chủ yếu nhất), “最精粹” (tinh túy nhất), ... Tuy nhiên, do bản thân chúng đã mang nghĩa cực hạn nên không thể dùng thêm các phó từ mức độ như “很” (rất), “更” (hơn), “较” (khá)... Ví dụ, không thể nói “很昂贵” (rất đắt đỏ-trường hợp này phù



hợp với tiếng Việt), “很廉价”(rất giá rẻ) vì không phù hợp ngữ pháp. Các tính từ này thường làm định ngữ hoặc vị ngữ trong câu, và khi bỏ nghĩa cho danh từ thì thường đi kèm với trợ từ kết cấu “的”.

6.1.4 Tính từ thuộc nhóm giá trị chính-phụ

“Chính- phụ” ở đây không miêu tả mối quan hệ giữa 2 yếu tố, không mô tả yếu tố chính (quan trọng, chủ đạo) hay yếu tố phụ (bổ trợ, thứ yếu), mà “chính – phụ” nhắc đến ở đây thuộc giá trị “Âm-dương”, “đúng- sai”. Nhóm tính từ này chỉ thuộc giá trị có hoặc không có, không bao giờ tồn tại phạm vi “nửa chừng” như các nhóm trên. Có thể thường gặp ở cái nhóm tính từ tương phản. Lấy ví dụ mà chiếc tivi nếu như nó không có “彩色” (màu sắc) thì chắc chắn nó là tivi “黑白” (dạng đen trắng), hoặc nếu là loại chơi nếu nó không phải là “电动” (điện động) thì nó chắc chắn là “非电动” (phi điện động) không có trường hợp nào là trung lập hoặc không thuộc 2 nhóm trên, điều này phản ánh rõ tính chất đơn lẻ và xác định của từ loại này.

Kể đến như : 男-女(nam-nữ)、单-双 (đơn- đôi)、公-母(trông- mái)、正-负(chính-phụ)、正-副 (chính- phó)、总-分(tổng- phân)、公-私(công- tư)、彩色-黑白(màu- đen trắng)、已婚-未婚 (đã kết hôn- chưa kết hôn)、分内-分外(bên trong- bên ngoài)、急性-慢性(tính nhanh- tính chậm)、...

Tính từ thuộc nhóm này không hề có sự tăng giảm về mức độ, vì thế không thể đi với “不” và các phó từ chỉ mức độ, không thể nói “*不已婚” hay “*很正” được. Chung quy, đây là nhóm mang giá trị cố định, không có tính co giãn mức độ nên khả năng hoạt động cú pháp ít đa dạng hơn các loại còn lại.

6.2 Hiện tượng lặp lại của tính từ thuộc các nhóm lượng khác nhau

6.2.1 Hiện tượng lặp lại từ của tính từ nhóm thang đo mức độ

Nhóm tính từ này có thể lặp lại dưới 2 hình thức “AA” và “AABB”. ví dụ: “冷冷”, “大大”, “漂漂亮亮“, ...

Xét về ý nghĩa ngữ pháp, nghĩa của nhóm tính từ này sẽ mang mức độ khác nhau sau khi được lặp lại từ, theo lập luận của Chu Đức Hi (1982), khi đóng vai trò định ngữ và vị ngữ trong câu nó sẽ mang mức độ ý nghĩa nhẹ nhàng, ngược lại khi làm trạng từ hay bổ ngữ nó sẽ mang mức độ cao hơn. ví dụ:

“短短的头” được hiểu là “mái tóc ngắn ngắn” vì lúc này, 短短的 đóng vai trò định ngữ trong câu, nên ý nghĩa truyền tải của nó sẽ nhẹ nhàng hơn, ngược lại “你只要短短等几分钟” được hiểu là “bạn chỉ cần đợi 1 khoảng thời gian rất ngắn”

Dựa trên lý luận nêu ở trên của Thạch Đức Trí, các tính từ tuy được bỏ nghĩa bởi phó từ mức độ, song nó vẫn không thể điệp vì nó mang nghĩa tiêu cực. Sẽ không có cách nói “*丑丑”, “*脏脏”, hay “*难难看看”. Hoặc đối với tính từ song âm tiết, các từ có quan hệ chủ vị hay động tân sẽ không có hiện tượng lặp lại, ví dụ: sẽ không có cách nói “*害怕怕怕”, “*难难受受”, “*可可靠靠”...

6.2.2 Hiện tượng lặp lại từ của tính từ nhóm quan hệ tuyệt đối

Nhóm tính từ này đa số tồn tại dưới hình thức song âm tiết, nhưng lại không thể lặp lại theo hình thức AABB. Nguyên do chủ yếu là do nhóm tính từ này không thể kết hợp với các phó từ mức độ thông thường. Tuy nhiên, vẫn sẽ có 1 số tính từ nằm giữa giới hạn của 2 hoặc 3 nhóm tính từ, nó sẽ vẫn có thể lặp lại vì có thể kết hợp với các phó từ nói trên. ví dụ : “安静” (yên tĩnh), “太平” (thái bình), “清白”(trong sạch), “准确” (chính xác)...



6.2.3 Hình thức lặp lại từ của tính từ nhóm cực hạn

Tính từ nhóm cực hạn không có độ co giãn về lượng, có nghĩa là mức độ biểu đạt của nó không có sự thay đổi về lượng, nó cũng không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ, cũng không thể kết hợp với “不”, vì vậy xét về các điều kiện cần thiết, nhóm tính từ này không thể có hiện tượng lặp lại.

6.2.4 Hình thức lặp lại từ của tính từ nhóm chính-phụ

Nhóm tính từ này, có thể xem là đại diện cho một số lượng duy nhất, nghĩa là nó cũng không có độ co giãn về lượng do đó hoạt động cú pháp của nó kém đa dạng hơn 3 loại còn lại, và nó cũng không thể nào có hiện tượng lặp lại.

6.3 Đề xuất giảng dạy về đặc điểm Lượng trong tính từ và các hình thức điệp từ của nó.

6.3.1 Bảng so sánh về đặc điểm Lượng trong tính từ và các hình thức lặp lại từ của nó.

Bảng so sánh là một công cụ quan trọng giúp trình bày phân tích và đánh giá một cách trực quan có hệ thống, giúp người đọc nhanh chóng nắm bắt được sự khác biệt và tương đồng giữa các yếu tố được nghiên cứu, giúp cho người đọc nhanh chóng tiếp cận thông tin mà không cần phải đọc đoạn văn dài, vì vậy tác giả đề xuất một bản so sánh về đặc điểm lượng trong tính từ và các hình thức điệp từ của nó, nhằm giúp người đọc nắm bắt thông tin một cách gọn gàng súc tích hơn, từ đó giảng viên cũng sẽ có công cụ rõ ràng áp dụng vào công tác giảng dạy.

Đặc điểm	Tính từ nhóm thang đo mức độ	Tính từ nhóm quan hệ tuyệt đối	Tính từ nhóm cực hạn	Tính từ nhóm giá trị chính-phụ
Khái niệm	Tính từ biểu thị mức độ, có thể gia tăng hoặc giảm.	Tính từ thể hiện mức độ gần như tuyệt đối, không có sự biến đổi.	Tính từ biểu thị trạng thái có giới hạn cố định, không vượt qua giới hạn.	Tính từ thể hiện giá trị cố định, không có tính co giãn về mức độ.
Mức độ	Có mức độ gia tăng hoặc giảm (mát, lạnh, đóng băng).	Không có mức độ gia giảm, chỉ thể hiện mức độ gần như tuyệt đối.	Không có thay đổi mức độ, chỉ có trạng thái đạt cực hạn hay chưa đạt.	Không có sự thay đổi mức độ, chỉ có sự phân biệt rõ ràng (chính/phụ).
Phó từ đi kèm	Có thể đi với phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “最”, “有点儿”...	Chỉ kết hợp với “完全”、“部分”、“几乎”、“全部”.	Chỉ kết hợp với “最”	Không thể đi với các phó từ chỉ mức độ
Hiện tượng lặp lại	Có hiện tượng lặp lại dưới dạng "AA" hoặc "AABB" (ví dụ: "冷冷", "大大").	Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ. (1 số hình có thể)	Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ.	Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ.

Bảng trên cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tính từ về mức độ, khả năng điệp, và cách chúng kết hợp với các phó từ. Các tính từ thuộc nhóm thang đo mức độ có sự biến đổi linh hoạt về mức độ, trong khi các nhóm còn lại có phạm vi hạn chế hơn về kể cả mức độ lẫn các cách kết hợp và hình thức điệp từ.



- 2, 这个问题很核心。_____
- 3, 你做的答案完全准确。_____

Đáp án: 1 sai, 2 sai, 3 đúng

Phương pháp: học sinh vận dụng lượng từ vựng, đặc điểm trật tự từ và các cách thức kết hợp với phó từ phán đoán đúng sai.

Hiệu quả: bài tập phán đoán đúng sai trong phần này cũng nhắm vào các lỗi kết hợp phó từ mức độ với tính từ của các nhóm khác nhau, vì một số tính từ sẽ không kết hợp với phó từ “不” hoặc “很” nếu không nắm quy tắc các bạn sinh viên sẽ dễ bị mắc phải lỗi này, sau khi làm bài tập và có sự chỉnh sửa của giảng viên các bạn sẽ ghi nhớ phần nào các quy tắc và các cách diễn đạt của nó.

7. Kết luận

Tính từ trong ngữ pháp học tiếng Trung, cũng như trong tiếng Việt, có sự phân loại rõ ràng dựa trên đặc điểm "lượng", thể hiện qua các nhóm tính từ như thang đo mức độ, quan hệ tuyệt đối, cực hạn, và giá trị chính-phụ. Việc phân biệt và hiểu rõ đặc điểm của từng nhóm tính từ không chỉ giúp người học dễ dàng nhận diện và sử dụng chính xác các từ vựng trong giao tiếp, mà còn là cơ sở quan trọng để áp dụng các phó từ và hình thức điệp từ phù hợp. Các nhóm tính từ có sự khác biệt rõ rệt về khả năng biến đổi mức độ, kết hợp với phó từ, cũng như hình thức điệp từ. Trong khi nhóm thang đo mức độ có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ và có hình thức điệp từ, các nhóm tính từ còn lại như nhóm quan hệ tuyệt đối, cực hạn và giá trị chính-phụ lại có phạm vi sử dụng hạn chế hơn và không thể điệp từ.

Đề cập cô và nâng cao khả năng sử dụng tính từ, các bài tập ngữ pháp như điền vào chỗ trống, dịch có điều kiện và phán đoán đúng sai là các công cụ học tập hiệu quả, giúp người học nắm vững lý thuyết và áp dụng vào thực tiễn. Các bài tập này giúp người học hiểu và phân biệt rõ ràng giữa các nhóm tính từ, từ đó rèn luyện khả năng sử dụng tính từ một cách chính xác và tự nhiên trong ngữ cảnh. Cuối cùng, việc xây dựng và áp dụng một hệ thống bài tập phù hợp sẽ không chỉ giúp người học cải thiện kỹ năng ngữ pháp mà còn giúp giảng viên đánh giá chính xác hơn mức độ hiểu biết và khả năng áp dụng ngữ pháp của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Nhung (2010), *Định tố tính từ trong tiếng Việt*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- [2] 黄伯荣, 廖序东 (2010), *现代汉语*, 北京: 高等教育出版社.
- [3] 李志佳 (2015), *汉语形容词的量级分类研究*, 湖南大学, 湖南省长沙市.
- [4] 吕叔湘 (1994), *现代汉语八百词*, 北京: 商务印书馆.
- [5] 石毓智 (2010), *汉语语法*, 北京: 商务印书馆.
- [6] 朱德熙 (1982), *语法讲义*, 北京: 商务印书馆.

